

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2026/HS-PT

Ngày: 20 - 7 - 2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Huyền

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Anh, ông Lý Thơ Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Vũ Đình Tân - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 7 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 126/2026/TLPT-HS ngày 25 tháng 5 năm 2026 đối với bị cáo **Trần Thị Ngọc T**. Do có kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 19/2026/HS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đắk Lắk.

- Bị cáo bị kháng cáo:

Họ và tên: **Trần Thị Ngọc T**; Sinh ngày 01 tháng 4 năm 1987, tại: Tỉnh Đắk Lắk; CCCD số: 066187000630; nơi thường trú: **Thôn D, phường T, tỉnh Đắk Lắk**; nơi ở hiện tại: **Buôn K, xã C, tỉnh Đắk Lắk**; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ học vấn: 12/12; Dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông **Trần Văn Đ** (đã chết) và bà **Phạm Thị T1**, sinh năm 1951; Có 02 con, con lớn sinh năm 2008, con nhỏ sinh năm 2021;

Tiền án, tiền sự: Không.

Hiện bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú – vắng mặt tại phiên tòa.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1980; địa chỉ: **Buôn K, xã C, tỉnh Đắk Lắk**; có đơn xin xét xử vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trần Thị Ngọc T và bà **Nguyễn Thị H** là hàng xóm, sinh sống ở gần nhà nhau, do cần tiền giải quyết công việc cá nhân nên bà **H** hỏi vay tiền của **T** thì **T** đồng ý. Khoảng thời gian từ ngày 17/4/2022 đến tháng 7/2023, tại **xã C, tỉnh Đắk Lắk**, **T** đã cho bà **H** vay tổng cộng 04 lần, thỏa thuận 01 tháng (tính là 30 ngày) sẽ trả tiền lãi một lần, lãi suất tùy vào từng khoản vay. Do quen biết nhau nên **T**

không yêu cầu bà H viết giấy vay tiền cũng như không giữ đồ vật, tài sản, giấy tờ gì. Khi cho vay, T sử dụng điện thoại của T chuyển khoản từ tài khoản ngân hàng số 107872835805 của T đến tài khoản ngân hàng số 6330555220 của bà H, cụ thể các lần vay như sau:

- Lần 1: Vào ngày 17/4/2022, T cho bà H vay số tiền 30.000.000 đồng, 30 ngày thu tiền lãi một lần là 2.700.000 đồng, tương đương 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày, lãi suất là 109,5%/năm, không thỏa thuận cụ thể thời hạn trả. Khoản vay này, T đã thu tiền lãi đến ngày 27/02/2023 với tổng số tiền 27.275.000 đồng, bà H chưa trả số tiền gốc là 30.000.000 đồng cho T. Lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 4.981.735 đồng, T thu lợi bất chính số tiền là 22.293.265 đồng.

- Lần 2: Vào ngày 26/4/2022, T cho bà H vay số tiền 50.000.000 đồng, 30 ngày thu tiền lãi một lần là 4.500.000 đồng, tương đương 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày và lãi suất là 109,5%/năm, không thỏa thuận cụ thể thời hạn trả. Khoản vay này đến ngày 23/7/2022 T thu đủ tiền gốc 50.000.000đ và tổng số tiền lãi 12.900.000 đồng. Lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 2.356.164 đồng, T đã thu lợi bất chính số tiền là 10.543.836 đồng.

- Lần 3: Vào ngày 27/4/2022, T cho bà H vay số tiền 50.000.000 đồng, thu trước số tiền 2.500.000 đồng tiền lãi của 10 ngày, tương đương lãi suất 5.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày và lãi suất là 182,5%/năm, không thỏa thuận cụ thể thời hạn trả. Khoản vay này đến ngày 13/5/2022 T thu xong tiền gốc 50.000.000 đồng và tổng số tiền lãi là 4.250.000 đồng, Lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 465.753 đồng, T đã thu lợi bất chính số tiền 3.784.247 đồng.

- Lần 4: Vào ngày 08/7/2022, T cho bà H vay số tiền 50.000.000 đồng, 30 ngày thu tiền lãi một lần là 4.500.000 đồng, tương đương 3.000 đồng/1.000.000 đồng/01 ngày và lãi suất là 109,5%/năm, không thỏa thuận cụ thể thời hạn trả. Khoản vay này, T thu tiền lãi đến 28/7/2023 với tổng số tiền 64.525.000 đồng, bà H chưa trả số tiền gốc là 50.000.000 đồng. Lãi suất cao nhất theo quy định của Nhà nước là 11.785.388 đồng, T đã thu lợi bất chính số tiền là 52.739.612 đồng.

Bản Cáo trạng số: 04/CT - VKSĐLK- KV, ngày 25 tháng 3 năm 2026, Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Đắk Lắk, đã truy tố bị cáo Trần Thị Ngọc T về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”, theo quy định tại khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 19/2026/HS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đắk Lắk đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Trần Thị Ngọc T phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo Trần Thị Ngọc T 01 (Một) năm cải tạo không giam giữ. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự Công an tỉnh Đ nhận được quyết định thi hành án.

Giao bị cáo **Trần Thị Ngọc T** cho Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Đắk Lắk nơi bị cáo cư trú để giám sát và giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.

Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Phạt bổ sung bị cáo **Trần Thị Ngọc T** số tiền 40.000.000 đồng sung ngân sách nhà nước.

Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Trả lại cho **Trần Thị Ngọc T** 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Promax màu đen, số Imei 1: 357370820373898, Imei 2: 357370820142293 là tài sản của **Trần Thị Ngọc T**.

(Vật chứng đang lưu giữ tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Đắk Lắk, có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 26/3/2026).

Buộc bị cáo **Trần Thị Ngọc T** trả lại số tiền 75.032.877 đồng thu lợi bất chính (lãi vượt 20%/năm) cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Thị H**.

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan **Nguyễn Thị H** phải nộp số nợ gốc 80.000.000 đồng đã vay chưa trả cho bị cáo **Trần Thị Ngọc T** để sung ngân sách Nhà nước.

Truy thu sung ngân sách Nhà nước của bị cáo **Trần Thị Ngọc T** số tiền lãi không vượt 20%/năm là 16.767.123 đồng (trong đó gồm: số tiền 4.981.735 đồng của khoản vay ngày 17/4/2022, số tiền 11.785.388 đồng của khoản vay ngày 08/7/2022).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 05/5/2026 người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H** làm đơn kháng cáo với nội dung: Về mức hình phạt chỉ 01 năm cải tạo không giam giữ là chưa tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo; không đồng ý về việc buộc nộp lại 80.000.000 đ để sung ngân sách nhà nước.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H** có đơn xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên đơn kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H** – giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Bị cáo vắng mặt tại phiên tòa phúc thẩm nhưng căn cứ lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, tại phiên tòa sơ thẩm, các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, đã có đủ cơ sở kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 17/4/2022 đến ngày 28/7/2023, tại xã C, tỉnh Đắk Lắk, Trần Thị Ngọc T đã cho bà Nguyễn Thị H vay 04 lần tổng số tiền là 180.000.000 đồng, lãi suất mỗi lần vay gấp 05 lần trở lên của mức lãi suất cao nhất quy định trong Bộ luật dân sự và thu lợi bất chính từ việc cho vay lãi nặng, cụ thể: khoản vay ngày 17/4/2022 thu lợi số tiền 22.293.265 đồng của, khoản vay ngày 08/7/2022 thu lợi số tiền 52.739.612 đồng, tổng số tiền là 75.032.877 đồng. Do đó, bản án sơ thẩm đã xử phạt bị cáo về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự” theo khoản 1 Điều 201 Bộ luật hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[2] Xét kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Xét kháng cáo về hình phạt đối với bị cáo: Căn cứ Điều 4 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự về xác định tư cách tố tụng của người vay thì bà Nguyễn Thị H là người vay tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Căn cứ Điều 65 và khoản 4 Điều 331 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo phần Bản án hoặc Quyết định có liên quan đến quyền lợi và nghĩa vụ của mình. Như vậy, đối chiếu với các quy định đã nêu thì bà Nguyễn Thị H là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên không có quyền kháng cáo về phần hình phạt đối với bị cáo.

Xét kháng cáo về biện pháp tư pháp buộc bà Nguyễn Thị H nộp lại số tiền 80.000.000 đồng để sung ngân sách Nhà nước: Căn cứ Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 của Bộ luật Hình sự.

“Điều 5. Xử lý vật, tiền liên quan trực tiếp đến tội phạm

1. Tịch thu sung quỹ nhà nước đối với:

- a) Khoản tiền, tài sản khác người phạm tội dùng để cho vay;***
- b) Tiền lãi tương ứng mức lãi suất cao nhất theo quy định của mà người phạm tội đã thu của người vay.***
- c) Tiền, tài sản khác mà người phạm tội có thêm được từ việc sử dụng tiền lãi và các khoản thu bất hợp pháp khác.”***

Như vậy số tiền 80.000.000đ (trong đó có 30.000.000đ là tiền gốc của khoản vay ngày 17/4/2022; 50.000.000đ là tiền gốc của khoản vay ngày 08/7/2022) mà bà Nguyễn Thị H vay của bị cáo, đây là số tiền bị cáo dùng để cho vay nên cần tịch thu sung quỹ nhà nước. Do bà H chưa trả lại số tiền này cho bị cáo nên cần buộc bà H phải nộp lại số tiền 80.000.000 đ để sung quỹ Nhà nước là phù hợp.

Từ nhận định trên thấy rằng kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H** là không có cơ sở nên HĐXX không có căn cứ để chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 19/2026/HS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đắk Lắk.

[3] Về án phí phúc thẩm: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H** không phải chịu án phí phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

[1] Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H** – Giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 19/2026/HS-ST ngày 20 tháng 4 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Đắk Lắk.

[2] Áp dụng khoản 1 Điều 201; điểm i, s khoản 1, 2 Điều 51; Điều 36 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo **Trần Thị Ngọc T** 01 (Một) năm cải tạo không giam giữ về tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”. Thời hạn cải tạo không giam giữ tính từ ngày Cơ quan thi hành án hình sự **Công an tỉnh Đ** nhận được quyết định thi hành án.

*Giao bị cáo **Trần Thị Ngọc T** cho Ủy ban nhân dân xã C, tỉnh Đắk Lắk nơi bị cáo cư trú để giám sát và giáo dục. Gia đình bị cáo có trách nhiệm phối hợp với chính quyền địa phương trong việc giám sát, giáo dục bị cáo.*

Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự.

Phạt bổ sung bị cáo **Trần Thị Ngọc T** số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) sung ngân sách nhà nước.

[3] Các biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 47; Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự.

Trả lại cho **Trần Thị Ngọc T** 01 chiếc điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 15 Promax màu đen, số Imei 1: 357370820373898, Imei 2: 357370820142293 là tài sản của **Trần Thị Ngọc T**.

(Vật chứng đang lưu giữ tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Đắk Lắk, có đặc điểm như biên bản giao nhận vật chứng ngày 26/3/2026).

Buộc bị cáo **Trần Thị Ngọc T** trả lại số tiền 75.032.877 đồng (*Bảy mươi lăm triệu không trăm ba mươi hai nghìn tám trăm bảy mươi bảy đồng*) thu lợi bất chính (lãi vượt 20%/năm) cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H**.

Buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H** phải nộp số

nợ gốc 80.000.000 đồng (*T2 mươi triệu đồng*) đã vay chưa trả cho bị cáo **Trần Thị Ngọc T** để sung ngân sách Nhà nước.

Truy thu sung ngân sách Nhà nước của bị cáo **Trần Thị Ngọc T** số tiền lãi không vượt 20%/năm là 16.767.123 đồng (*Mười sáu triệu bảy trăm sáu mươi bảy nghìn một trăm hai mươi ba đồng*).

[4] Về án phí: Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà **Nguyễn Thị H** không phải chịu án phí phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Toà PT TANDTC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk (02 bản);
- Phòng HSNV Công an tỉnh Đắk Lắk;
- VP CQCSĐT Công an tỉnh Đắk Lắk;
- Phòng PV06 Công an tỉnh Đắk Lắk
- TAND khu vực 3 - Đắk Lắk;
- VKSND khu vực 3 - Đắk Lắk;
- Phòng THADS khu vực 3;
- Bị cáo;
- UBND xã Cuôr Đăng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Lê Thị Thanh Huyền

